TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS- ST
Ngày: 30 -3-2023
"V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Nguyễn Văn Chuẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST - DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST - DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 112/2023/QĐ – ST ngày 16 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, đường D, khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Số C, đường D, khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường D, khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Bùi Minh T1, sinh năm 1980 (có mặt)

2. Anh Bùi Minh P, sinh năm 2002

3. Anh Bùi Minh T2, sinh năm 2001

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1950

Cùng địa chỉ: Số A, đường D, khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bà T3, anh P, anh T2 là bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số A, đường D, khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019.

5. Chị Lê Thị Hồng T4, sinh năm 1986 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

6. Chị Phan Thị Hồng H, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H, đường T, thành phố N, huyện N, L Đài Loan.

7. Bà Phan Thị L, sinh năm 1980 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số I, Khu tái định cư Ấ, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

8. Chị Bùi Thị Thùy T5, sinh năm 2002 (có mặt).

Địa chỉ: Số I, Khu tái định cư Ấ, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

9. Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Dương Ngọc Vân T6, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (Xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ trình bày:

Cha mẹ hai bà là cụ Bùi Văn S (chết năm 1961) và cụ Dương Kim H1 (chết năm 1992) có 03 người con chung gồm: Bùi Văn T7 (chết năm 2007), Bùi Thị M, Bùi Thị Đ. Diện tích đất 282,6m^2 , thửa số 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cụ S và cụ Hoàng m của địa chủ Lê Văn K. Vào năm 1961 cụ S chết, cụ H1 tiếp tục sử dụng đất làm nhà ở, năm 1972 phần đất này được chính quyền chế độ cũ truất hữu giao cho cụ H1 sử dụng, năm 1983 cụ H1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và sử dụng đến khi chết (năm 1992). Năm 2007 ông Bùi Văn T7 chết thì bà Nguyễn Thị Bạch T là vợ ông T7 tự ý làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất trên. Do cụ S, cụ H1 chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là diện đất tích 282,6m^2, thuộc thửa đất 35 nêu trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T đối với thửa đất trên. Đối với phần tài sản trên đất là căn nhà hiện hữu là do vợ chồng bà T và ông T7 xây dựng lại sau này, đây là tài sản của bà T, ông T7 nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của bà M, bà Đ khai về cha mẹ chồng, anh em chồng trong gia đình và nguồn gốc đất. Năm 1977, ông Bùi Văn T7 cưới bà và bà sống chung nhà với cụ H1 trên phần đất tranh

chấp cho đến nay. Do sống chung với cụ H1 nên vào năm 1991 được sự đồng ý của cụ H1 nên chồng bà là ông Bùi Văn T7 kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất 35. Sau khi chồng bà là ông T7 chết năm 2007, đến năm 2016 bà được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 35, diện tích 282,6m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Do đó, thửa đất 35 là tài sản của vợ chồng bà, nay bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M, bà Đ.

Bà với ông Bùi Văn T7 có 02 người con chung gồm: Bùi Minh T8 (chết năm 2017) và Bùi Minh T1. Bùi Minh T8 có vợ tên Phan Thị L, có con tên Bùi Minh T2 và Bùi Thị Thùy T5. Bùi Minh T1 có vợ tên Phan Thị Hồng H, có con tên Bùi Minh P và Bùi Minh T9. Chị Phan Thị Hồng H đi Đài Loan (Trung Quốc) từ năm 2018 cho đến nay, khi chị H sống chung với bà trên phần đất tranh chấp không có công sức, cải tạo gì đối với phần tranh chấp này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Minh T1 ý kiến: Anh là con ruột ông Bùi Văn T7 và bà Nguyễn Thị Bạch T. Anh với chị Phan Thị Hồng H kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn, có 02 người con tên Bùi Minh P, Bùi Minh T9. Năm 2018 vợ anh đi Đài Loan (Trung Quốc) lao động đến nay. Khi sống chung, vợ chồng anh không có công sức, cải tạo gì đối với phần đất tranh chấp. Trường hợp có cơ sở chia thừa kế theo yêu cầu của bà M, bà Đ, thì phần thừa kế của anh được hưởng một phần trong phần thừa kế của cha anh là ông T7 thì anh đồng ý giao phần anh được hưởng cho mẹ anh là bà T được hưởng.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị L trình bày: Chị là vợ anh Bùi Minh T8 (chết năm 2017). Chị với anh T8 kết hôn khoảng năm 2000, có đăng ký kết hôn, có 02 người con tên Bùi Minh T2, Bùi Thị Thùy T5. Sau khi kết hôn với anh T8 chị về chung sống với bà T trên thửa đất đang tranh chấp được khoảng 01 năm, sau đó ra ở trọ riêng được vài tháng, sau đó quay về ở chung với bà T trên thửa đất tranh chấp được vài tháng thì ra ở trọ tiếp đến khi sinh Bùi Thị Thùy T5 được 3 tháng rưỡi thì không ở chung với anh T8 nữa nên chị đem T5 về ở bên ngoại, sau đó chị đi làm xa và có chồng mới ở chung với chồng mới cho đến nay. Khi chị ở chung với bà T thì chị không có cải tạo, tu bổ gì trên phần đất hiện nay tranh chấp. Giả sử có cơ sở chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì phần thừa kế của chồng chị là anh T8 được hưởng trong phần thừa kế của cha chồng chị là ông T7 được hưởng của cụ S, cụ H1 thì chị đồng ý giao phần chị được hưởng cho con chị là Bùi Thị Thùy T5.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Minh T2 ý kiến:

Anh là con anh Bùi Minh T8 (chết năm 2017) và chị Phan Thị L, anh sống chung với bà T từ nhỏ, anh không có cải tạo, tu bổ gì trên phần đất tranh chấp. Giả sử có cơ sở chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì phần thừa kế cha anh là anh T8 được hưởng trong phần thừa kế của ông nội anh là ông T7 được hưởng của cụ S, cụ H1 thì anh đồng ý giao phần anh được hưởng cho bà T được hưởng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thùy T5 trình bày: Chị là con anh Bùi Minh T8 (chết năm 2017) và chị Phan Thị L. Từ nhỏ chị sống bên

ngoại, không sống bên nội. Giả sử có cơ sở chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì phần thừa kế của cha chị là anh T8 được hưởng trong phần thừa kế của ông nội chị là ông T7 được hưởng của cụ S, cụ H1 thì chị yêu cầu được hưởng phần của cha chị được hưởng.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Minh P trình bày: Anh là con ruột anh Bùi Minh T1 và chị Phan Thị Hồng H. Anh sống chung với bà T từ nhỏ, anh không có công sức, cải tạo gì đối với phần đất tranh chấp này.

Theo văn bản phúc đáp cho Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng T4 trình bày: Chị kêu bà T bằng dì, trước đây chị có xin nhập vào hộ khẩu chung bà T, tuy nhiên chị không ở chung với bà T và cũng không có công sức, cải tạo gì đối với phần đất hiện nay tranh chấp. Nay nguyên đơn, bị đơn tranh chấp chị không có ý kiến, yêu cầu gì và yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt chị.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày*: Bà là chị ruột của bà T, trước đây bà ở chung bà T từ năm 2015 đến năm 2021 thì không ở nữa, khi ở trên đất tranh chấp bà không có công sức, cải tạo gì. Nay nguyên đơn, bị đơn tranh chấp bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 35 hiện nay bà T đã giao cho bà Phan Thị Thu M1 giữ nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để xác minh làm rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất"*.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T đối với thửa đất 35, diện tích 282,6m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; trong vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng H đang định cư và sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc) nên căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 38, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 32 của Luật tố tụng hành chính thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Hồng H vắng mặt, đã được Tòa án ủy thác tống đạt hợp lệ theo Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai nên căn cứ các Điều 227, 228, 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H.

[4] Về phạm vi khởi kiện: Bà M, bà Đ chỉ yêu cầu chia thừa kề đối với thửa đất 35, diện tích 282,6m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh nên Tòa án chỉ xem xét giải quyết đối thửa đất 35 này. Còn căn nhà cấp 4 trên thửa đất 35, bà M, bà T đều thừa nhận là của vợ chồng bà T xây dựng lại sau này, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về thời hiệu thừa kế và pháp luật áp dụng: Cụ Bùi Văn S chết năm 1961 và cụ Dương Kim H1 chết năm 1992 (Bút lục 12, 13). Đối với cụ S chết năm 1961, đây là trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với di sản của cụ S tính từ ngày 10/9/1990. Đối với cụ H1 chết ngày 20/02/1992 thì thời hiệu khởi kiện thừa kế tính từ ngày 20/02/1992. Theo quy định của tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Ngày 10/4/2018 bà M, bà Đ nộp khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ S, cụ H1 để lại là thửa đất 35, diện tích 282,6m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ S, cụ H1 vẫn còn.

Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Cụ Bùi Văn S chết năm 1961 và cụ Dương Kim H1 chết năm 1992, về nguyên tắc áp dụng theo quy định của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 để giải quyết (áp dụng pháp luật tại thời điểm mở thừa kế). Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này. Căn cứ quy định trên, quy định về thừa kế theo pháp luật được quy định tại Chương 3 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có nội dụng và hình thức phù hợp với nội dung quy định tại chương XXIII quy định về thừa kế theo pháp luật của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[6] Về di dản thừa kế: Nguyên đơn bà M, bà Đ và bị đơn bà T trong quá trình giải quyết vụ án đều thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 282,6m^2, thửa số 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của địa chủ Lê Văn K. Khi cụ S, H1 còn sống đã trực tiếp sử dụng phần đất này đến khi chết (cụ S chết năm 1961, cụ hoàng chết năm 992). Theo tư liệu năm 1983 thì phần đất trên do cụ Dương Kim H1 kê khai, đắng ký tại thửa 119, diện tích 350m^2 trong sổ mục kê đất đai. Theo tư liệu năm 1991 thì do ông T10 (Bùi Văn T7) chồng bà T kê khai, đăng ký tại thửa 61, diện tích

305m^2. Theo tư liệu năm 1998 thì do bà Nguyễn Thị Bạch T kê khai, đăng ký tại thửa 35, diện tích 282,6m^2, đến ngày 19/10/2016 bà Nguyễn Thị Bạch T được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên (Bút lục 102 – 103, 190, 204). Tại Công văn số: 1716/CNTPTV ngày 19/8/2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh thành phố T xác định việc chủ thể kê khai, đăng ký thay đổi qua các thời kỳ đo đạc năm 1983, 1991 là không có sự chuyển giao giữa các thời kỳ đo đạc (Bút lục 207).

Xét thấy thửa đất 35 đang tranh chấp là của cụ S, cụ H1 và cụ H1 đã kê khai, đăng ký vào năm 1983. Việc vào 1991 ông Bùi Văn T7 kê khai, đăng ký, năm 1998 bà T kê khai đăng ký phần đất trên, đến năm 2016 bà T được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp quyền sử dụng đất thửa đất trên nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện cụ H1 đã cho ông T7, bà T phần đất trên. Qua đó cho thấy việc ông T7, bà T kê khai, đăng ký phần đất của của cụ H1, cụ S là do tự kê khai, đăng ký, giữa cụ H1 với ông T7, bà T không có hợp đồng tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng phần đất trên.

Từ đó cho thấy, căn cứ vào Điều 612 của Bộ Luật dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013; tiểu mục 1.2 mục 1, phần II của của Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì phần đất tranh chấp diện tích 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là di sản thừa kế của cụ S, cụ H1 để lại chưa chia cho ai.

Theo Biên bản định giá ngày 21/10/2022, tổng giá trị di sản là 1.241.280.000đồng (150m^2 x 5.800.000đồng/m^2 + 132,6m^2 x 2.800.000đồng/m^2). Trong quá trình gải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm ngay nguyên đơn bà M, bà Đ, bị đơn bà T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1, chị T5 thống nhất với giá do Hội đồng định giá đã định này.

[7] Về hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ S, cụ H1: Bà M, bà Đ và bị đơn bà T đều có lời khai thống nhất là cụ S và cụ H1 có tất cả 03 người con gồm: Ông Bùi Văn T7 (chết năm 2007, chồng bà T), bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ. Do đó, bà M, bà Đ, ông T7 là người được hưởng di sản của cụ S, cụ H1 để lại là phần đất diện tích 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Do ông Bùi Văn T7 chết năm 2007 nên phần thừa kế của ông Bùi Văn T7 được hưởng của cụ S, cụ H1 thì do vợ và các con ông T7 gồm bà Nguyễn Thị Bạch T, anh Bùi Minh T1, anh Bùi Minh T8 được hưởng phần này của ông Bùi Văn T7. Do anh Bùi Minh T8 chết (năm 2017) nên vợ và các con của anh T8 gồm chị Phan Thị L, Bùi Minh T2, Bùi Thị Thùy T5 được hưởng phần thừa kế của anh T8 được hưởng trong phần của ông Bùi Văn T7.

[8] Về xem xét công sức gìn giữ, tôn tạo phần di sản của cụ S, cụ H1: Xét thấy, bà Nguyễn Thị Bạch T là dâu của cụ S, cụ H1, sống chung với cụ H1 từ ngày kết hôn với ông Bùi Văn T7 (năm 1977) cho đến nay, có nhiều công sức gìn giữ, tôn tạo đối với phần di sản này. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét công sức gìn giữ, tôn tạo của bà T bằng một suất thừa kế di sản của cụ S, cụ H1 là 310.320.000 đồng (1.241.280.000đồng/4).

[9] Sau khi trừ công sức gìn giữ, tôn tạo của bà T bằng 310.320.000 đồng thì giá trị di sản còn lại là 930.960.000đồng. Như vậy, mỗi xuất thừa kế của cụ S, cụ H1 mà bà M, bà Đ, ông T7 mỗi người được hưởng giá trị là 310.320.000 đồng (930.960.000 đồng/3).

Ông Bùi Văn T7 chết nên giá trị suất thừa kế của ông T7 hưởng được chia đều cho vợ và con của ông T7 gồm bà Nguyễn Thị Bạch T, anh Bùi Minh T1, anh Bùi Minh T8 mỗi người được hưởng là 103.440.000 đồng (310.320.000 đồng/3). Phần của anh Bùi Minh T1 được hưởng, anh T1 đồng ý giao cho bà T được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện này của anh T1.

+ Ông Bùi Minh T8 chết nên giá trị suất thừa kế của ông T8 hưởng được chia cho vợ và con ông T8 gồm chị Phan Thị L, Bùi Minh T2, Bùi Thị Thùy T5 mỗi người được hưởng 34.480.000 đồng (103.440.000 đồng/3). Phần của Bùi Minh T2 được hưởng, anh T2 đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị Bạch T được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện này. Phần của chị Phan Thị L được hưởng chị L giao cho Bùi Thị Thùy T5 được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện này.

Như vậy phần bà Nguyễn Thị Bạch T được hưởng tổng cộng là 551.680.000đồng; chị Bùi Thị Thu T11 được hưởng là 68.960.000đồng.

Do trên đất tranh chấp hiện nay có căn nhà cấp 4 của vợ chồng bà T, bà T đã sinh sống ổn định trên phần đất tranh chấp này, hơn nữa hiện nay ngoài phần đất tranh chấp này thì bà T không còn chỗ ở nào khác; tại phiên tòa hôm nay bà Đ, bà M cũng đồng ý nhận giá trị suất thừa kế được hưởng nên Hội đồng xét xử giao cho bà T phần diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được quyền quản lý, sử dụng; bà T có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần thừa kế mà bà M, bà Đ được hưởng mỗi người là 310.320.000 đồng; thanh toán giá trị phần chị T11 được hưởng là 68.960.000đồng (bao gồm phần của chị L giao cho chị T11 được hưởng).

[10] Về việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bạch T đối với thửa đất 35, diện tích 282,6m^2, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19/10/2016. Như nhận định trên cho thấy, việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 35 này cho bà T là không đúng quy định của pháp luật thừa kế và quy định của luật đất đai. Tuy nhiên, như nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử giao phần diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà T đối với thửa đất 35 này.

[11] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để xác minh làm rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết. Bởi vì, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà T khai nhận, trước đây bà có vay tiền của bà Phan Thị Thu M1, bà có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 35 cho bà M1 giữ. Việc vay tiền này

giữa bà T với bà M1 đã được Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh giải quyết bằng Quyết định số: 107/2020/QĐST – DS ngày 20/11/2020 công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phan Thị Thu M1 với bà Nguyễn Thị Bạch T, anh Bùi Minh T1. Ngoài ra, như nhận định trên, Hội đồng xét xử giao phần đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng nên việc bà M1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 35 không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

[12] Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 5.372.577 đồng. Buộc bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ, bà Nguyễn Thị Bạch T mỗi người phải chịu số tiền 1.790.859 đồng. Do bà M, bà Đ đã nộp tạm ứng trước số tiền 8.060.000 đồng, nên bà T phải nộp số tiền 1.790.859 đồng để hoàn trả cho bà M, bà Đ. Sồ tiền còn thừa 2.687.423 đồng, bà M, bà Đ được nhận lại tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[13] Về chi phí uỷ thác ra nước ngoài: Buộc bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ phải chịu số tiền 200.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng mà bà M, bà Đ đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008835 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Bà M, bà Đ đã nộp xong không phải nộp tiếp.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà M, bà Đ, bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà M, bà Đ, bà T.

Buộc chị T11 phải chịu 3.448.000 đồngán phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39 , 147, 149, 165, 27, 273, 227, 228, 474 và Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ các Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ.

Chia cho bà Bùi Thị M được hưởng phần giá trị di sản của cụ S, cụ H1 đối với diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng

cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 310.320.000đ (Ba trăm mười triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Chia cho bà Bùi Thị Đ được hưởng phần giá trị di sản của cụ S, cụ H1 đối với diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 310.320.000đ (Ba trăm mười triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Chia cho chị Bùi Thị Thùy T5 được hưởng phần giá trị di sản của cụ S, cụ H1 (*phần của anh Bùi Minh T8 được hưởng trong phần của ông Bùi Văn T7 được hưởng*) đối với diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 68.960.000đ (Sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) *(bao gồm phần của chị L giao cho chị T5 được hưởng)*.

Bà Nguyễn Thị Bạch T được hưởng phần giá trị công sức gìn giữ, tôn tạo, phần giá trị suất thừa kế của ông Bùi Văn T7 (bao gồm phần của anh Bùi Minh T1, anh Bùi Minh T2) đối với diện tích đất tranh chấp 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 551.680.000đ (Năm trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Bạch T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ mỗi người số tiền 310.320.000đ (Ba trăm mười triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Bạch T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Bùi Thị Thùy T5 số tiền 68.960.000đ (Sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Giao cho bà Nguyễn Thị Bạch T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất 282,6m^2, thửa đất 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T vào ngày 19/10/2016.

Kể từ khi bán án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 5.372.577 đồng. Buộc bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ, bà Nguyễn Thị Bạch T mỗi người phải chịu số tiền 1.790.859đ (Một triệu bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi chín đồng). Do bà M, bà Đ đã nộp tạm ứng trước số tiền 8.060.000 đồng, nên bà T phải nộp lại số tiền 1.790.859đ (Một triệu bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi chín đồng) để hoàn trả cho bà M, bà Đ. Số tiền còn thừa 2.687.423đ (Hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng) bà M, bà Đ được nhận lại tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Về chi phí ủy thác ra nước ngoài: Buộc bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ phải chịu số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng mà bà M, bà Đ đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008835 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Bà M, bà Đ đã nộp xong không phải nộp tiếp.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ, bà Nguyễn Thị Bạch T.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị M 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0016829 ngày 20/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Đ 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0016830 ngày 20/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Buộc chị Bùi Thị Thùy T5 phải chịu 3.448.000đ (Ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng